

DANH SÁCH LỊCH HỌC TOÀN TRƯỜNG

Thứ hai, ngày 20 tháng 8 năm 2018

STT	Lớp học	Môn học	Phòng	Từ tiết	Đến tiết	Giảng viên	Loại môn học
<i>Từ tiết 1 đến tiết 6</i>							
1	16CD_HL2_CK1	Anh văn chuyên ngành CNKT Cơ khí	C3.2 - 02 (P. Lý thuyết)	1	5	Đỗ Thị Phương Khanh	Lý thuyết
2	16CD_HL2_CNTT	Phân tích và thiết kế hệ thống	H1.3 - 02 (P. Vi tính 6)	1	5	Nguyễn Văn Danh	Lý thuyết
3	16CD_HL2_CNTT	Lập trình quản lý	H1.2 - 04 (P. Vi tính 5)	1	6	Nguyễn Khoa	Lý thuyết
4	16CD_HL2_ĐĐT2	An toàn điện	C2.1 - 05 (P. Lý thuyết)	1	5	Vũ Hạnh Chiêu	Lý thuyết
5	16CD_HL2_DLANH	Thực tập Lắp đặt hệ thống lạnh	G1.1 - 11 (Xưởng TT Lắp đặt & Sửa chữa ĐHKK 2)	1	6	Nguyễn Vũ Xuân Thi	Thực hành
6	16CD_HL2_KHCB	Vật lý đại cương 2	C2.2 - 04 (P. Lý thuyết)	1	6	Nguyễn Văn Đông	Lý thuyết
7	16TC_HL2_KHCB1	Toán 2	C2.2 - 01 (P. Lý thuyết)	1	4	Phạm Thị Thu Nga	Lý thuyết
8	16TC_HL2_KHCB2	Toán 4	C2.2 - 02 (P. Lý thuyết)	1	4	Dương Đức Kiên	Lý thuyết
9	16TN_HL2_DLUC	Dung sai và kỹ thuật đo	C3.2 - 01 (P. Lý thuyết)	2	6	Vũ Quang Khải	Lý thuyết
10	18C1-CNÔ1	Giáo dục định hướng	Hội Trường A	1	4	Hồ Minh Lợi	Lý thuyết
11	18T4-ANM1	Giáo dục thể chất	SB (Sân bóng)	1	2	Nguyễn Phú Tân	Thực hành
12	18T4-ANM1	Phần cứng máy tính	H1.1 - 14 (P. Máy tính Khoa CNTT)	3	4	Lê Tất Đạt	Lý thuyết
13	18T4-ANM1	Phần cứng máy tính	H1.1 - 14 (P. Máy tính Khoa CNTT)	5	6	Lê Tất Đạt	Thực hành
14	18T4-NNA3	Nghe	H1.2 - 06 (P. Lý Thuyết)	3	5	Nguyễn Thị Bảo Trân	Lý thuyết
15	18T4-NNA3	Sinh Hoạt Chủ Nhiệm	H1.2 - 06 (P. Lý Thuyết)	6	6	Nguyễn Thị Nhuận	Lý thuyết
<i>Từ tiết 7 đến tiết 12</i>							
1	14CD_HL2_16CD_HL2_CK1	Máy cắt kim loại	C3.1 - 05 (P. Lý thuyết)	7	11	Dương Minh Chung	Lý thuyết

STT	Lớp học	Môn học	Phòng	Từ tiết	Đến tiết	Giảng viên	Loại môn học
2	15CĐ_HL2_CK1	Công nghệ CAD/CAM	D2.1 - 01 (Xưởng CNC CB)	7	12	Đỗ Thị Phương Khanh	Lý thuyết
3	15CĐ_HL2_CNTT	Chuyên đề mạng	H1.3 - 05 (P. Vi tính 9)	7	9	Lê Quý Hưng Quốc	Lý thuyết
4	15CĐ_HL2_CNTT	Chuyên đề mạng	H1.3 - 05 (P. Vi tính 9)	10	12	Lê Quý Hưng Quốc	Thực hành
5	16CĐ_HL2_CK2	Vẽ kỹ thuật	C3.1 - 04 (P. Lý thuyết)	7	11	Vũ Quang Khải	Lý thuyết
6	16CĐ_HL2_CNTT	Phân tích và thiết kế hệ thống	H1.3 - 02 (P. Vi tính 6)	7	10	Nguyễn Văn Danh	Lý thuyết
7	16CĐ_HL2_CNTT2	Mạng máy tính và quản trị mạng	H1.3 - 05 (P. Vi tính 9)	7	9	Lê Quý Hưng Quốc	Lý thuyết
8	16CĐ_HL2_CNTT2	Mạng máy tính và quản trị mạng	H1.3 - 05 (P. Vi tính 9)	10	12	Lê Quý Hưng Quốc	Thực hành
9	16CĐ_HL2_ĐĐT	Truyền động điện và ứng dụng	C2.1 - 05 (P. Lý thuyết)	7	11	Nguyễn Anh Tăng	Lý thuyết
10	16TC_HL2_KHCB1	Toán 3	C2.2 - 01 (P. Lý thuyết)	7	10	Nguyễn Thị Thủy	Lý thuyết
11	18C1-CNÔ10	Giáo dục định hướng	Hội Trường A	8	11	Hồ Minh Lợi	Lý thuyết
12	18T4-CCK1	Pháp luật	H1.2 - 09 (P. Lý Thuyết)	7	8	Bùi Thành Dũng	Lý thuyết
13	18T4-CCK1	Giáo dục thể chất	SB (Sân bóng)	9	10	Bùi Đức Phước	Thực hành
14	18T4-CCK1	An toàn lao động	H1.2 - 09 (P. Lý Thuyết)	11	12	Lư Thị Yến Vũ	Lý thuyết
15	18T4-CĐT1	Ngữ văn 1	H1.3 - 17 (P. Lý thuyết)	9	10	Bùi Thị Ngọc Tuyền (TG)	Lý thuyết
16	18T4-CĐT1	Toán 1	H1.3 - 17 (P. Lý thuyết)	11	12	Dương Đức Kiên	Lý thuyết
17	18T4-CKC1	Pháp luật	H1.2 - 13 (P. Lý thuyết)	7	8	Trần Văn Lượng	Lý thuyết
18	18T4-CKC1	An toàn lao động	H1.2 - 13 (P. Lý thuyết)	9	10	Lư Thị Yến Vũ	Lý thuyết
19	18T4-CKC1	Giáo dục thể chất	SB (Sân bóng)	11	12	Ngô Thanh Điền	Thực hành
20	18T4-CNÔ1	Toán 1	H1.3 - 16 (P. Lý thuyết)	7	8	Nguyễn Văn Hậu	Lý thuyết
21	18T4-CNÔ1	Chính trị	H1.3 - 16 (P. Lý thuyết)	9	10	Hoàng Thị Trang	Lý thuyết
22	18T4-CNÔ1	Ngữ văn 1	H1.3 - 16 (P. Lý thuyết)	11	12	Đoàn Thị Diễm	Lý thuyết
23	18T4-CNÔ2	Ngữ văn 1	H1.2 - 11 (P. Lý Thuyết)	7	8	Đoàn Thị Diễm	Lý thuyết
24	18T4-CNÔ2	Toán 1	H1.2 - 11 (P. Lý Thuyết)	9	10	Nguyễn Văn Hậu	Lý thuyết
25	18T4-CNÔ2	Chính trị	H1.2 - 11 (P. Lý Thuyết)	11	12	Hoàng Thị Trang	Lý thuyết

STT	Lớp học	Môn học	Phòng	Từ tiết	Đến tiết	Giảng viên	Loại môn học
26	18T4-CNÔ3	Chính trị	H1.2 - 10 (P. Lý Thuyết)	7	8	Hoàng Thị Trang	Lý thuyết
27	18T4-CNÔ3	Ngữ văn 1	H1.2 - 10 (P. Lý Thuyết)	9	10	Đoàn Thị Diễm	Lý thuyết
28	18T4-CNÔ3	Toán 1	H1.2 - 10 (P. Lý Thuyết)	11	12	Nguyễn Văn Hậu	Lý thuyết
29	18T4-CNÔ5	Ngữ văn 1	H1.2 - 05 (P. Lý Thuyết)	7	8	Bùi Thị Ngọc Tuyên (TG)	Lý thuyết
30	18T4-CNÔ5	Toán 1	H1.2 - 05 (P. Lý Thuyết)	9	10	Dương Đức Kiên	Lý thuyết
31	18T4-CNÔ5	Chính trị	H1.2 - 05 (P. Lý Thuyết)	11	12	Lê Thị Hồng Vân	Lý thuyết
32	18T4-CNÔ6	Động cơ đốt trong	H1.2 - 14 (P.Lý thuyết)	7	9	Võ Đắc Thịnh	Lý thuyết
33	18T4-CNÔ6	Pháp luật	H1.2 - 14 (P.Lý thuyết)	10	11	Bùi Thành Dũng	Lý thuyết
34	18T4-CNÔ6	Sinh Hoạt Chủ Nhiệm	H1.2 - 14 (P.Lý thuyết)	12	12	Phạm Thị Vinh	Lý thuyết
35	18T4-ĐCN1	Toán 1	H1.2 - 15 (P. Lý thuyết)	7	8	Nguyễn Thị Bích Hồng (TG)	Lý thuyết
36	18T4-ĐCN1	Ngữ văn 1	H1.2 - 15 (P. Lý thuyết)	9	10	Trần Huỳnh Tuyết Như	Lý thuyết
37	18T4-ĐĐT1	Mạch điện	H1.2 - 16 (P. Lý thuyết)	7	10	Nguyễn Thùy Dương	Lý thuyết
38	18T4-KML1	Toán 1	H1.3 - 12 (P. Lý Thuyết)	7	8	Nguyễn Thị Cẩm Thạch	Lý thuyết
39	18T4-KML1	Ngữ văn 1	H1.3 - 12 (P. Lý Thuyết)	9	10	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Lý thuyết
40	18T4-KTD1	Ngữ văn 1	H1.2 - 06 (P. Lý Thuyết)	7	8	Trần Huỳnh Tuyết Như	Lý thuyết
41	18T4-KTD1	Toán 1	H1.2 - 06 (P. Lý Thuyết)	9	10	Hà Việt Hoàng	Lý thuyết
42	18T4-KXD1	Ngữ văn 1	H1.2 - 12 (P. Lý Thuyết)	7	8	Lê Thị Mùi	Lý thuyết
43	18T4-KXD1	Toán 1	H1.2 - 12 (P. Lý Thuyết)	9	10	Nguyễn Thị Cẩm Thạch	Lý thuyết
44	18T4-KXD1	Sinh Hoạt Chủ Nhiệm	H1.2 - 12 (P. Lý Thuyết)	11	11	Phạm Quang Vũ	Lý thuyết
45	18T4-LTM1	Pháp luật	H1.2 - 09 (P. Lý Thuyết)	9	10	Trần Văn Lượng	Lý thuyết
46	18T4-LTM2	Chính trị	H1.3 - 15 (P. Lý thuyết)	7	8	Đinh Thị Huyền	Lý thuyết
47	18T4-LTM2	Ngữ văn 1	H1.3 - 15 (P. Lý thuyết)	9	10	Lê Thị Mùi	Lý thuyết
48	18T4-LTM2	Toán 1	H1.3 - 15 (P. Lý thuyết)	11	12	Hà Việt Hoàng	Lý thuyết
49	18T4-QTD1	Ngữ văn 1	H1.3 - 13 (P. Lý Thuyết)	7	8	Lý Thục Trinh (TG)	Lý thuyết

STT	Lớp học	Môn học	Phòng	Từ tiết	Đến tiết	Giảng viên	Loại môn học
50	18T4-QTD1	Toán 1	H1.3 - 13 (P. Lý Thuyết)	9	10	Phạm Thị Thu Nga	Lý thuyết
51	18T4-THU1	Sinh Hoạt Chủ Nhiệm	H1.2 - 07 (P. Lý Thuyết)	10	10	Bùi Ánh Tuyết	Lý thuyết
52	18T4-THU1	Giáo dục thể chất	SB (Sân bóng)	11	12	Bùi Đức Phước	Thực hành
53	18T4-TKD1	Nghệ thuật chữ	H1.1 - 13 (P. Vi tính 02)	7	7	Hồ Ngọc Chi (TG)	Lý thuyết
54	18T4-TKD1	Nghệ thuật chữ	H1.1 - 13 (P. Vi tính 02)	8	11	Hồ Ngọc Chi (TG)	Thực hành
55	18T4-TKD2	Sinh Hoạt Chủ Nhiệm	H1.2 - 07 (P. Lý Thuyết)	8	8	Lưu Thị Thúy	Lý thuyết
56	18T4-TKD2	Giáo dục thể chất	SB (Sân bóng)	9	10	Ngô Thanh Điền	Thực hành
57	18T4-VSL1	Toán 1	H1.3 - 08 (P. Lý Thuyết)	7	8	Phạm Thị Thu Nga	Lý thuyết
58	18T4-VSL1	Ngữ văn 1	H1.3 - 08 (P. Lý Thuyết)	9	10	Lý Thục Trinh (TG)	Lý thuyết
59	18T4-VSL1	Sinh Hoạt Chủ Nhiệm	H1.3 - 08 (P. Lý Thuyết)	11	11	Nguyễn Văn Chì	Lý thuyết
60	18T4-VSL2	Ngữ văn 1	H1.3 - 10 (P. Lý Thuyết)	7	8	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Lý thuyết
61	18T4-VSL2	Toán 1	H1.3 - 10 (P. Lý Thuyết)	9	10	Nguyễn Thị Bích Hồng (TG)	Lý thuyết
62	18T4-VSL2	An toàn lao động điện lạnh	H1.3 - 10 (P. Lý Thuyết)	11	12	Võ Phước Quang	Lý thuyết
Từ tiết 13 đến tiết 17							
1	15CĐ_HL2_CK2	Công nghệ gia công CNC	D3.1 - 01 (Xưởng CNC CN 1)	13	16	Bùi Anh Tuấn	Lý thuyết
2	16CĐ_HL2_CNTT	Lập trình Windows	F1.2 - 05 (P. Vi tính 15)	13	16	Nguyễn Cao Phong	Lý thuyết
3	17C2-CCK1	Lập trình CNC	D3.1 - 02 (Xưởng CNC CN 2)	13	17	Chung Trần Thế Vinh	Lý thuyết
4	17C2-ĐĐT1	Thực tập Vi xử lý	G1.3 - 12 (P. Thực tập Điện tử viễn thông)	13	16	Bốc Minh Trí	Thực hành
5	17C2-ĐĐT1	Thực tập Vi xử lý	G1.3 - 12 (P. Thực tập Điện tử viễn thông)	17	17	Bốc Minh Trí	Thực hành

TP. HCM, ngày 16 tháng 08 năm 2018